TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24/7/2023
V/v: "Ly hôn giữa bà L và ông Nh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Trọng Mãnh.

2. Bà Trần Lệ Nga.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 184/2023/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 4 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Cẩm L, sinh năm 1975. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 143/4 N T H, phường V B, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Trương Thi Nh, sinh năm 1976. (Vắng mặt lần thứ 2).

Địa chỉ: Số 39/1 T X, phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20/02/2023 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Cẩm L trình bày:*

bà L và ông Nh tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1995, có đăng ký kết hôn trể hạn và được UBND phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/3/2009.

Lý do bà L yêu cầu xin ly hôn: bà L cho rằng, do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; do ông Nh sống không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác; vợ chồng thiếu tôn trọng, thông cảm và quan tâm chăm sóc nhau. Cả hai đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng thêm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà L làm đơn xin ly hôn với ông Nh.

Về con chung: bà L xác nhận có 03 người con chung tên Trương Thị Thanh T, sinh ngày 09/9/1995, Trương Hiếu Ng, sinh ngày 08/11/2003 và Trương Thành Đ, sinh ngày 20/8/2006.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà L yêu cầu:

Về hôn nhân: bà L yêu cầu được ly hôn với ông Nh.

Về con chung: Người con chung tên Trương Thị Thanh T và Trương Hiếu Ng đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà L và ông Nh đã thống nhất thỏa thuận: Giao người con tên Trương Thành Đ, sinh ngày 20/8/2006 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi con. Đề nghị HĐXX ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Trương Thi Nh đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tại phiên hòa giải ngày 06/6/2023 ông Nh thể hiện ý kiến:*

Về quan hệ hôn nhân: ông Nh và bà L tự nguyện quen nhau đi đến chung sống vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn như bà L trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng, ông Nh cho rằng quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, có cự cải do bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến. Tuy nhiên, ông Nh xác nhận vẫn còn tình cảm với bà L. Vì vậy, ông Nh muốn vợ chồng được đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái.

Về con chung: ông Nh và bà L chung sống có 03 người con chung như bà L trình bày là đúng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Quá trình tố tụng ông Nh thể hiện quan điểm:

Về hôn nhân: ông Nh không đồng ý ly hôn với bà L và yêu cầu vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Trường hợp Tòa án cho ông Nh và bà L ly hôn với nhau thì ông Nh đồng ý giao người con tên Trương Thành Đ, sinh ngày 20/8/2006 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. ông Nh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự, tống đạt Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà hợp lệ, nhưng bị đơn ông Nh vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Trương Thi Nh.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: bà L và ông Nh tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1995, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND phường V Q, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/3/2009. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Nh được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà L, ông Nh không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc; xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến, vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nh có yêu cầu vợ chồng được đoàn tụ. Tuy nhiên, thực tế ông Nh lại không có bất cứ hành động nào, không đưa ra được phương án nào để vợ chồng có thể hóa giải mâu thuẫn, cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc, mà để mặc mọi việc xảy ra theo tự nhiên và cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy ông Nh cũng không có thiện chí và mong muốn trong việc hàn gắn lại tình cảm với bà L. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông Nh đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L được ly hôn với ông Nh.

[4] Về con chung: bà L và ông Nh xác nhận có 03 người con chung tên Trương Thị Thanh T, sinh ngày 09/9/1995, Trương Hiếu Ng, sinh ngày 08/11/2003 và Trương Thành Đ, sinh ngày 20/8/2006. Người con chung tên

Trương Thị Thanh T và Trương Hiếu Ng đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 06/5/2023 người con tên Trương Thành Đthể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà L.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà L và ông Nh: Giao người con tên Trương Thành Đ, sinh ngày 20/8/2006 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. bà L không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: bà L và ông Nh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà L phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Cẩm L và ông Trương Thi Nh.

2. Về con chung: Có 03 người con chung tên Trương Thị Thanh T, sinh ngày 09/9/1995, Trương Hiếu Ng, sinh ngày 08/11/2003 và Trương Thành Đ, sinh ngày 20/8/2006. Người con chung tên Trương Thị Thanh T và Trương Hiếu Ng đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà L và ông Nh: Giao người con tên Trương Thành Đ, sinh ngày 20/8/2006 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. bà L không yêu cầu ông Nh cấp dưỡng nuôi con.

ông Nh được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà L và ông Nh xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn**:** bà L phải nộp 300.000 đồng. bà L đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007292, ngày 27/3/2023 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên bà L được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa